

NGHỊ QUYẾT

Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn tập trung cho học sinh tại trường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Xét Tờ trình số 7297/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn tập trung cho học sinh tại trường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hoá - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn tập trung cho học sinh tại trường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với học sinh tiểu học và trung học cơ sở phải bảo đảm một trong các điều kiện sau:

a) Là học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Là học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học,

trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi.

Nhà ở xa trường hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này;

c) Là học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi. Nhà ở xa trường hoặc địa hình cách trở giao thông đi lại khó khăn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

2. Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học;

b) Bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi.

Nhà ở xa trường hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

3. Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này còn phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

4. Đối với các trường phổ thông, gồm:

a) Trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Điều 3. Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Khoảng cách:

a) Đối với nhà ở xa trường: Nhà ở xa trường khoảng cách từ 4km trở lên đối với học sinh tiểu học; từ 7km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở và từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông;

b) Đối với địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt, lở đất, đá theo Phụ lục đính kèm.

2. Địa bàn: Xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi.

Điều 4. Khoản kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh

Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh theo định mức khoản kinh phí bằng 250% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, điều chỉnh, bổ sung Phụ lục Quy định khoảng cách và địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất để tổ chức thực hiện và báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa IX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TTTU, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Trần Đức Quận

Phụ lục

Địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn học sinh không thể đến trường và trở về nhà trong ngày

(Kèm theo Nghị quyết số 34 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng).

Số TT	Địa bàn (thôn, bản)	Tên trường	Khoảng cách từ nhà đến trường
I Huyện Cát Tiên			
1	Mỹ Bắc (Mỹ Lâm)	THCS Nam Ninh	5km
2	Mỹ Trung (Mỹ Lâm)	THCS Nam Ninh	4km
3	Ninh Hậu (Nam Ninh)	- THCS Nam Ninh - THPT Gia Viễn	4km 8km
4	Ninh Hải (Nam Ninh)	- THCS Nam Ninh - THPT Gia Viễn	4km 7km
5	Ninh Thủy (Nam Ninh)	- THCS Nam Ninh - THPT Gia Viễn	5km 9km
6	Ninh Trung (Nam Ninh)	- THCS Nam Ninh - THPT Gia Viễn	4km 8km
II Huyện Đức Trọng			
1	Đoàn Kết (N Thol Hạ)	Tiểu học NThol Hạ	2km
2	Nam Loan (Ninh Loan)	- Tiểu học Ninh Loan - THCS Ninh Loan	3 km 3,5km
3	Phú Ao (Tà Hine)	THCS Tà Hine	5km
4	Takareng (Tà Hine)	THCS Tà Hine	5km
5	Bleng (Tà Hine)	THCS Tà Hine	4 km
6	Ma Am (Đà Loan)	THCS Đà Loan	4,5 km
7	Tà Nhiên (Tà Năng)	Tiểu học Tà Năng	2,5 km
8	Masra (Tà Năng)	Tiểu học Tà Năng	3 km
9	Tà Sơn (Tà năng)	THCS Tà Năng	4 km
10	Tomarang (Đa Quyn)	Tiểu học Chợ Ré	3,5 km
11	Ma Kia (Đa Quyn)	Phân trường Ma Bó (TH Chợ Ré)	3,5 km
12	Toa Cát (Đa Quyn)	- Phân trường Toa Cát (Tiểu học Chợ Ré) - Lớp nhô THCS tại Tiểu học Chợ Ré	3,5 km 6 km

III Huyện Lâm Hà			
1	Bằng Sơn (Tân Thành)	- PTDTBT Tiểu học Tân Thành 2 - THCS Tân Thành - THCS Lê Văn Tám	2 km 4 km 5 km
2	Tân Hợp (Tân Thành)	- PTDTBT Tiểu học Tân Thành 2 - THCS Lê Văn Tám	2 km 5 km
3	Xóm Thác Liêng Sê Nha, Đồi Thông thôn Đoàn Kết (Tân Thành)	- TH Tân Thành 1 - TH Tân Thành 3 - THCS Tân Thành	2 km 2 km 4 km
4	Xóm 4 thôn Thống Nhất (Đan Phượng)	Điểm trường Tân Lập của THCS Đan Phượng	4 km
5	Xóm 3 thôn Tân Lập (Đan Phượng)	Điểm trường Tân Lập của THCS Đan Phượng.	4 km
IV Huyện Di Linh			
1	Con Sỏ, Bo Cau, Đăng Gia, Bờ Nôm (Sơn Điền)	THCS Sơn Điền	4 km
2	Ka Liêng (Sơn Điền)	TH Sơn Điền	3 km